

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 43 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi bốn (54) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Huỳnh Văn Thôn | Chủ tịch | |
| Bà Thủy Vũ Dropsey | Thành viên | |
| Ông Trần Thanh Hải | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Âm | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Philipp Rösler | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Mark Peacock | Thành viên | từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Tiến Tùng | Thành viên | từ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Trần Tiến Dũng | Thành viên | từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Thanh Thọ | Thành viên | từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Khánh Dư | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Tiến Phát | Thành viên | từ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020 |
| Ông Trần Phú Ngọc | Thành viên | từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020 |

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|---------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Thuận | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Văn Thôn | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Ông Huỳnh Văn Thôn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | |
| Ông Nguyễn Duy Thuận | Tổng Giám đốc | từ ngày 24 tháng 5 năm 2020 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519102/21912473/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.732.906.346.168 | 5.520.652.986.713 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 374.617.619.215 | 92.652.967.326 |
| 111 | 1. Tiền | | 212.650.058.903 | 62.652.967.326 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 161.967.560.312 | 30.000.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.903.510.691.551 | 3.086.293.513.568 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.872.674.241.366 | 3.026.368.961.328 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 20.884.060.322 | 13.980.089.523 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 45.566.231.908 | 22.132.732.978 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 202.126.953.030 | 268.671.577.690 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9.1 | (237.740.795.075) | (244.859.847.951) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 10 | 2.366.932.378.028 | 2.246.348.854.950 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.371.696.557.023 | 2.249.241.055.025 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.764.178.995) | (2.892.200.075) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 87.845.657.374 | 95.357.650.869 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 6.119.348.543 | 4.131.130.164 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 80.566.822.439 | 90.242.338.386 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 1.159.486.392 | 984.182.319 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 926.124.662.965 | 966.560.681.698 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 562.667.409.699 | 587.563.448.842 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 393.712.783.543 | 414.619.020.760 |
| 222 | Nguyên giá | | 844.758.528.606 | 847.283.593.596 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (451.045.745.063) | (432.664.572.836) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 168.954.626.156 | 172.944.428.082 |
| 228 | Nguyên giá | | 183.912.933.777 | 182.035.268.777 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.958.307.621) | (9.090.840.695) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 34.001.594.136 | 14.031.617.291 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 34.001.594.136 | 14.031.617.291 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 290.063.525.991 | 300.056.118.257 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 494.821.452.534 | 469.821.452.534 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 36.409.485.000 | 36.409.485.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (241.167.411.543) | (206.174.819.277) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 39.392.133.139 | 64.909.497.308 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 26.816.609.747 | 33.779.599.592 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.3 | 12.575.523.392 | 31.129.897.716 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.659.031.009.133 | 6.487.213.668.411 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.128.275.585.687 | 3.878.877.561.951 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.107.576.687.687 | 3.853.362.360.201 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 647.192.547.140 | 1.511.626.440.899 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 19.515.493.586 | 25.447.959.190 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 20.661.181.053 | 134.684.703.836 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 37.614.384.138 | 21.069.648.000 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 83.882.402.510 | 54.140.145.123 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 375.545.455 | 938.863.637 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 139.953.471.143 | 73.715.264.016 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 20 | 2.078.736.236.202 | 1.964.852.601.452 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 79.645.426.460 | 66.886.734.048 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 20.698.898.000 | 25.515.201.750 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 1.250.000.000 | 1.380.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | | 19.448.898.000 | 24.135.201.750 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.530.755.423.446 | 2.608.336.106.460 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22.1 | 2.530.755.423.446 | 2.608.336.106.460 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 805.933.400.000 | 805.933.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 805.933.400.000 | 805.933.400.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 278.073.000.000 | 278.073.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 716.944.515.492 | 736.944.515.492 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 81.702.349.331 | 77.728.218.985 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 648.102.158.623 | 709.656.971.983 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 572.063.631.983 | 449.370.367.387 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 76.038.526.640 | 260.286.604.596 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.659.031.009.133 | 6.487.213.668.411 |

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 23.1 | 2.158.246.972.324 | 4.115.887.649.410 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (44.381.196.287) | (209.422.468.189) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 23.1 | 2.113.865.776.037 | 3.906.465.181.221 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | (1.582.819.544.744) | (2.970.017.941.651) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 531.046.231.293 | 936.447.239.570 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 13.312.167.513 | 8.946.715.884 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (133.107.890.677) | (138.253.629.577) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (46.764.905.376) | (95.708.170.567) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (233.270.765.353) | (348.937.870.190) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (97.786.145.113) | (139.765.785.165) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 80.193.597.663 | 318.436.670.522 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 20.464.330.410 | 22.637.280.378 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | (210.336.445) | (439.722.990) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 28 | 20.253.993.965 | 22.197.557.388 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 100.447.591.628 | 340.634.227.910 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30.1 | (5.854.690.664) | (68.643.771.946) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 30.3 | (18.554.374.324) | (1.562.300.168) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 76.038.526.640 | 270.428.155.796 |

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 100.447.591.628 | 340.634.227.910 |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 12, 13 | 41.795.325.603 | 37.386.608.580 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 29.745.518.310 | 27.838.928.802 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.965.409.961) | (317.953.304) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (8.721.392.424) | (4.978.665.088) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 46.764.905.376 | 95.708.170.567 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 208.066.538.532 | 496.271.317.467 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 1.244.804.871.008 | (101.896.924.762) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (122.455.501.998) | 617.344.383.478 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (831.711.680.497) | (559.361.599.343) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 5.313.987.639 | (9.665.576.490) |
| 14 | Lãi vay đã trả | | (49.726.403.139) | (95.443.640.629) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (116.235.234.958) | (121.895.109.840) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (60.267.177.242) | (21.915.521.403) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 277.789.399.345 | 203.437.328.478 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (45.807.064.985) | (28.214.406.058) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 3.731.704.545 | 8.573.410.910 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (26.783.258.000) | (35.410.232.978) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 3.775.378.041 | 12.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (17.355.183.040) | (2.958.775.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 2.857.521.054 | 611.023.685 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (79.580.902.385) | (45.398.979.441) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 20 | 2.250.915.792.748 | 3.089.689.478.366 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 20 | (2.137.107.157.998) | (3.121.374.885.668) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 22.4 | (31.145.472.000) | (32.631.217.250) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 82.663.162.750 | (64.316.624.552) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 280.871.659.710 | 93.721.724.485 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 92.652.967.326 | 138.743.547.592 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.092.992.179 | (198.563.234) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 374.617.619.215 | 232.266.708.843 |


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi bốn (54) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.241 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.761 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có mười lăm (15) công ty con và hai (2) công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Trụ sở | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | |
|---|----------------------|---|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty con | | | | |
| (1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia | PhnomPenh, Campuchia | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật | 100% | 100% |
| (2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền | Hậu Giang, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh phân bón | 100% | 100% |
| (3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc | Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo | 99,98% | 99,98% |
| (4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình | An Giang, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| (5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*) | Long An, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| (6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn | An Giang, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| (7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng | Đồng Tháp, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| (8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng | Long An, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |
| (9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc | Bạc Liêu, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn gạo | 100% | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên công ty | Trụ sở | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | |
|--|------------------------|---|--------------------------------|---------------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty con (tiếp theo) | | | | |
| (10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị | An Giang, Việt Nam | Nghiên cứu và sản xuất giống | 51% | 51% |
| (11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | Long An, Việt Nam | Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao | 76,51% | 76,51% |
| (12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | An Giang, Việt Nam | Xây dựng và kinh doanh bất động sản | 50,44% | 50,44% |
| (13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời | Dak Lak, Việt Nam | Sản xuất và bán buôn cà phê | 100% | 100% |
| (14) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*) | Long An, Việt Nam | Trích ly dầu cá | 60% | 60% |
| (15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời | An Giang, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ nông nghiệp | 100% | - |
| Công ty liên kết | | | | |
| (1) Công ty Cổ phần Lion Agrevo | Long An, Việt Nam | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật | 29,91% | 29,91% |
| (2) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời | Quảng Đông, Trung Quốc | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo | 49% | 49% |
| (*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa góp vốn vào các công ty này. | | | | |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 - 5 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tiền mặt | 7.190.096.400 | 5.892.594.300 |
| Tiền gửi ngân hàng | 205.459.962.503 | 56.760.373.026 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 161.967.560.312 | 30.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 374.617.619.215 | 92.652.967.326 |

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,25% đến 4,75%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 1.164.578.792.706 | 1.109.534.145.212 |
| Phải thu từ các bên khác | 708.095.448.660 | 1.916.834.816.116 |
| TỔNG CỘNG | 1.872.674.241.366 | 3.026.368.961.328 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (198.461.300.119) | (205.587.430.559) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.674.212.941.247 | 2.820.781.530.769 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm GAP | 5.486.820.000 | - |
| Công ty TNHH Du lịch Thiên Thanh | 2.164.149.000 | - |
| Trả trước cho các bên khác | 13.233.091.322 | 13.980.089.523 |
| TỔNG CỘNG | 20.884.060.322 | 13.980.089.523 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (1.414.802.000) | (1.106.275.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 19.469.258.322 | 12.873.814.523 |
| Trong đó: | | |
| Trả trước cho các bên khác | 20.696.767.722 | 13.027.437.423 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 187.292.600 | 952.652.100 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tạm ứng cho người lao động | 47.434.890.477 | 46.435.443.673 |
| Chi hộ | 46.432.492.831 | 46.432.492.831 |
| Chiết khấu mua hàng được hưởng | 34.220.258.155 | 113.738.213.693 |
| Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước | 13.148.729.781 | 13.148.729.781 |
| Phải thu hỗ trợ từ các đối tác | 1.498.530.000 | 4.331.561.172 |
| Phải thu khác | 59.392.051.786 | 44.585.136.540 |
| TỔNG CỘNG | 202.126.953.030 | 268.671.577.690 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (37.864.692.956) | (38.166.142.392) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 164.262.260.074 | 230.505.435.298 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu các bên khác</i> | 153.496.478.120 | 220.939.363.375 |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | |
| <i>(Thuyết minh số 31)</i> | 48.630.474.910 | 47.732.214.315 |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 244.859.847.951 | 208.637.315.340 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 16.498.270.795 | 35.157.620.543 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (23.617.323.671) | (14.013.846.767) |
| Số cuối kỳ | 237.740.795.075 | 229.781.089.116 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.2 Nợ quá hạn

VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi ước tính | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi ước tính |
| Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 35.970.557.339 | (10.867.633.657) | 25.102.923.682 | 40.602.569.053 | (11.471.471.370) | 29.131.097.683 |
| Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm | 49.076.520.845 | (25.215.984.593) | 23.860.536.252 | 73.268.646.460 | (36.262.990.624) | 37.005.655.836 |
| Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm | 25.055.404.207 | (18.728.145.454) | 6.327.258.753 | 18.783.139.626 | (13.061.246.640) | 5.721.892.986 |
| Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên | 52.866.394.530 | (52.739.928.074) | 126.466.456 | 51.309.091.076 | (50.418.150.675) | 890.940.401 |
| Khả năng thu hồi thấp | 134.334.189.621 | (130.189.103.297) | 4.145.086.324 | 135.542.709.642 | (133.645.988.642) | 1.896.721.000 |
| TỔNG CỘNG | 297.303.066.542 | (237.740.795.075) | 59.562.271.467 | 319.506.155.857 | (244.859.847.951) | 74.646.307.906 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Hàng hóa | 1.353.983.817.578 | 1.333.228.943.634 |
| Thành phẩm | 465.931.302.643 | 419.719.333.106 |
| Nguyên vật liệu | 463.290.295.066 | 354.038.016.564 |
| Hàng mua đang đi đường | 70.313.587.160 | 116.603.025.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.093.260.131 | 15.370.466.169 |
| Hàng gửi đi bán | 4.852.768.819 | 8.891.520.531 |
| Công cụ, dụng cụ | 231.525.626 | 1.389.750.021 |
| TỔNG CỘNG | 2.371.696.557.023 | 2.249.241.055.025 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.764.178.995) | (2.892.200.075) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.366.932.378.028 | 2.246.348.854.950 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 2.892.200.075 | 1.750.018.118 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 4.764.178.995 | 1.435.495.866 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (2.892.200.075) | (1.750.018.118) |
| Số cuối kỳ | 4.764.178.995 | 1.435.495.866 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | 6.119.348.543 | 4.131.130.164 |
| Chi phí thuê | 2.744.038.986 | 1.854.209.019 |
| Phí bảo hiểm | 1.994.768.562 | 47.017.350 |
| Công cụ, dụng cụ | 494.823.115 | 660.621.368 |
| Khác | 885.717.880 | 1.569.282.427 |
| Dài hạn | 26.816.609.747 | 33.779.599.592 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 12.767.443.022 | 14.582.106.235 |
| Công cụ và dụng cụ | 9.036.024.463 | 11.873.906.463 |
| Chi phí bảo trì | 2.114.040.090 | 2.953.401.536 |
| Khác | 2.899.102.172 | 4.370.185.358 |
| TỔNG CỘNG | 32.935.958.290 | 37.910.729.756 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 384.267.894.322 | 240.137.783.113 | 189.339.054.109 | 33.538.862.052 | 847.283.593.596 |
| Mua mới | 208.024.230 | 5.425.861.329 | 2.975.172.289 | 1.229.571.818 | 9.838.629.666 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.641.975.794 | 190.433.328 | 2.749.854.573 | 249.480.006 | 6.831.743.701 |
| Thanh lý | - | (220.300.000) | (18.975.138.357) | - | (19.195.438.357) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 388.117.894.346 | 245.533.777.770 | 176.088.942.614 | 35.017.913.876 | 844.758.528.606 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 26.210.853.362 | 37.329.600.938 | 93.430.740.455 | 9.621.976.177 | 166.593.170.932 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 138.330.117.059 | 122.898.124.867 | 153.800.003.353 | 17.636.327.557 | 432.664.572.836 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.818.881.662 | 13.591.308.074 | 6.444.205.067 | 3.073.463.874 | 35.927.858.677 |
| Thanh lý | - | (169.036.658) | (17.377.649.792) | - | (17.546.686.450) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 151.148.998.721 | 136.320.396.283 | 142.866.558.628 | 20.709.791.431 | 451.045.745.063 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 245.937.777.263 | 117.239.658.246 | 35.539.050.756 | 15.902.534.495 | 414.619.020.760 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 236.968.895.625 | 109.213.381.487 | 33.222.383.986 | 14.308.122.445 | 393.712.783.543 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--|--------------------------|-------------------------|-----------------|
| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 168.126.532.836 | 13.908.735.941 | 182.035.268.777 |
| Mua mới | - | 1.157.665.000 | 1.157.665.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 720.000.000 | 720.000.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 168.126.532.836 | 15.786.400.941 | 183.912.933.777 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.077.010.871 | 8.013.829.824 | 9.090.840.695 |
| Hao mòn trong kỳ | 4.532.433.943 | 1.335.032.983 | 5.867.466.926 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 5.609.444.814 | 9.348.862.807 | 14.958.307.621 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 167.049.521.965 | 5.894.906.117 | 172.944.428.082 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 162.517.088.022 | 6.437.538.134 | 168.954.626.156 |
| (*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 24.809.822.755 VND đã được thế chấp cho các khoản trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20). | | | |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Dự án phần mềm Quản trị doanh nghiệp | 26.738.066.142 | - |
| Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống | 2.667.042.882 | 3.342.690.986 |
| Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt | - | 6.949.833.600 |
| Các dự án khác | 4.596.485.112 | 3.739.092.705 |
| TỔNG CỘNG | 34.001.594.136 | 14.031.617.291 |

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 15.1) | 494.821.452.534 | 469.821.452.534 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2) | 36.409.485.000 | 36.409.485.000 |
| TỔNG CỘNG | 531.230.937.534 | 506.230.937.534 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (241.167.411.543) | (206.174.819.277) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 290.063.525.991 | 300.056.118.257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | |
|---|---|--------------------------|-----------------|------------------|--------------|---------------------------|------------------|--------------|-----------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc |
| | | % | VND | VND | % | VND | VND | % | VND |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình | Sản xuất và bán buôn gạo | 100 | 120.000.000.000 | (54.419.149.755) | 100 | 120.000.000.000 | (48.859.777.831) | 100 | 120.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn | Sản xuất và bán buôn gạo | 100 | 60.000.000.000 | (40.668.408.053) | 100 | 60.000.000.000 | (29.487.230.113) | 100 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng | Sản xuất và bán buôn gạo | 100 | 60.000.000.000 | (32.141.483.849) | 100 | 60.000.000.000 | (29.981.786.596) | 100 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng | Sản xuất và bán buôn gạo | 100 | 60.000.000.000 | (34.288.664.242) | 100 | 60.000.000.000 | (31.282.648.353) | 100 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc | Sản xuất và bán buôn gạo | 100 | 60.000.000.000 | (51.143.142.455) | 100 | 60.000.000.000 | (45.339.160.582) | 100 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao | 76,51 | 50.833.316.000 | - | 76,51 | 50.833.316.000 | - | 76,51 | 50.833.316.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời | Cung cấp dịch vụ nông nghiệp | 100 | 25.000.000.000 | - | 100 | 25.000.000.000 | - | 100 | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền | Sản xuất và kinh doanh phân bón | 100 | 18.283.981.534 | (15.858.456.466) | 100 | 18.283.981.534 | (12.255.541.672) | 100 | 18.283.981.534 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật | 100 | 14.579.600.000 | - | 100 | 14.579.600.000 | - | 100 | 14.579.600.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | |
|---------------------------------------|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc |
| | | % | VND | VND | % | VND | VND | % | VND |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Xây dựng và kinh doanh bất động sản | 50,44 | 12.878.910.000 | - | 50,44 | 12.878.910.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo | 99,98 | 6.758.775.000 | (5.677.465.508) | 99,98 | 6.758.775.000 | (5.648.961.727) | (5.648.961.727) | (5.648.961.727) |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị | Nghiên cứu và sản xuất giống | 51,00 | 3.486.870.000 | (544.806.215) | 51,00 | 3.486.870.000 | (319.712.403) | (319.712.403) | (319.712.403) |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời | Sản xuất và bán buôn cà phê | 100 | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | 100 | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| TỔNG CỘNG | | | 494.821.452.534 | (237.741.576.543) | | 469.821.452.534 | (206.174.819.277) | | |

15.2 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|---------------------------|----------|--------------|---------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc |
| | % | VND | VND | % | VND | VND | % | VND |
| Công ty Cổ phần Lion Agrovo | 29,91 | 32.983.650.000 | - | 29,91 | 32.983.650.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời | 49 | 3.425.835.000 | (3.425.835.000) | 49 | 3.425.835.000 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 36.409.485.000 | (3.425.835.000) | | 36.409.485.000 | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | 414.548.472.963 | 1.132.199.541.842 |
| Du Pont Company (Singapore) Pte Limited | 53.399.346.000 | 145.358.385.200 |
| Dow Agrosciences (Malaysia) Sdn Bhd | 50.818.950.000 | 93.975.203.000 |
| Eastchem Company Limited | 29.460.487.875 | 51.249.607.150 |
| Những người bán khác | 98.965.290.302 | 88.843.703.707 |
| TỔNG CỘNG | 647.192.547.140 | 1.511.626.440.899 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên bán khác</i> | 632.344.970.275 | 1.508.135.190.899 |
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i> | 14.847.576.865 | 3.491.250.000 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 90.242.338.386 | 213.302.124.326 | (222.977.640.273) | 80.566.822.439 |
| Các loại thuế khác | 984.182.319 | 1.991.040.593 | (1.815.736.520) | 1.159.486.392 |
| TỔNG CỘNG | 91.226.520.705 | 215.293.164.919 | (224.793.376.793) | 81.726.308.831 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 120.293.050.924 | 5.854.690.664 | (116.235.234.958) | 9.912.506.630 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.975.237.264 | 8.488.036.707 | (7.862.759.341) | 8.600.514.630 |
| Thuế khác | 6.416.415.648 | 1.714.184.777 | (5.982.440.632) | 2.148.159.793 |
| TỔNG CỘNG | 134.684.703.836 | 16.056.912.148 | (130.080.434.931) | 20.661.181.053 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý | 69.024.087.235 | 34.069.563.650 |
| Chi phí lãi vay | 5.296.112.838 | 8.257.610.601 |
| Chi phí phải trả khác | 9.562.202.437 | 11.812.970.872 |
| TỔNG CỘNG | 83.882.402.510 | 54.140.145.123 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Cổ tức phải trả | 81.552.837.650 | 32.104.969.650 |
| Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp | 8.078.079.820 | 572.699.072 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.582.084.694 | 4.086.910.273 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 47.740.468.979 | 36.950.685.021 |
| TỔNG CỘNG | 139.953.471.143 | 73.715.264.016 |

20. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 1.998.736.236.202 | 1.814.852.601.452 |
| Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 80.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.078.736.236.202 | 1.964.852.601.452 |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

| | VND | | |
|----------------------------------|---------------------|--|---------------------|
| | Vay ngân hàng | Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả | Tổng cộng |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.814.852.601.452 | 150.000.000.000 | 1.964.852.601.452 |
| Vay trong kỳ | 2.250.915.792.748 | - | 2.250.915.792.748 |
| Trả nợ vay trong kỳ | (2.067.107.157.998) | (70.000.000.000) | (2.137.107.157.998) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 75.000.000 | - | 75.000.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 1.998.736.236.202 | 80.000.000.000 | 2.078.736.236.202 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày đến hạn | Lãi suất %/năm |
|--|--------------------------|-------------------|---|-------------------|
| | VND | USD | | |
| Ngân hàng TNHH Mizuho Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội | 580.124.999.937 | 25.000.000 | Từ ngày 8 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 6 năm 2021 | 1,7 - 2,3 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng | 489.379.069.997 | - | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020 | 5,6 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 301.799.449.072 | - | Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020 | 5,5 - 6 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 244.880.014.192 | - | Từ ngày 11 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 11 năm 2020 | 4,7 - 5,5 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 154.323.678.174 | - | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2020 đến ngày 7 tháng 10 năm 2020 | 5,2 - 5,7 |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 109.529.124.130 | - | Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020 | 5,2 - 5,75 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 98.293.383.200 | - | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 9 tháng 12 năm 2020 | 5,6 |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 20.406.517.500 | - | Từ ngày 5 tháng 7 năm 2020 đến ngày 11 tháng 9 năm 2020 | 5,5 - 6 |
| TỔNG CỘNG | 1.998.736.236.202 | 25.000.000 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Đơn vị | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | | |
| - Chi nhánh Kỳ Đồng | 25.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư | | |
| Vietcombank | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 80.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 80.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Trái phiếu dài hạn | - | - |

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 220 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 220.000.000.000 VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2019;
- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 2 năm 2020; và
- 80 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2020. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc mua lại số lượng trái phiếu này.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tài trợ tăng quy mô hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 13). Các trái phiếu này chịu lãi suất 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 66.886.734.048 | 46.575.244.809 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | 48.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ | (35.241.307.588) | (9.447.896.913) |
| Số cuối kỳ | 79.645.426.460 | 97.127.347.896 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 805.933.400.000 | 278.073.000.000 | 756.944.515.492 | 80.032.557.377 | 650.319.711.387 | 2.571.303.184.256 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 12.000.000.000 | (12.000.000.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 270.428.155.796 | 270.428.155.796 |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | (128.949.344.000) | (128.949.344.000) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (12.467.624.490) | - | (12.467.624.490) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 805.933.400.000 | 278.073.000.000 | 756.944.515.492 | 79.564.932.887 | 719.798.523.183 | 2.640.314.371.562 |

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | | | | | | |
|---|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 805.933.400.000 | 278.073.000.000 | 736.944.515.492 | 77.728.218.985 | 709.656.971.983 | 2.608.336.106.460 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (48.000.000.000) | (48.000.000.000) |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 9.000.000.000 | (9.000.000.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 76.038.526.640 | 76.038.526.640 |
| Cổ tức đã công bố (*) | - | - | - | - | (80.593.340.000) | (80.593.340.000) |
| Sử dụng quỹ | - | - | (20.000.000.000) | (5.025.869.654) | - | (25.025.869.654) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 805.933.400.000 | 278.073.000.000 | 716.944.515.492 | 81.702.349.331 | 648.102.158.623 | 2.530.755.423.446 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2020 ngày 23 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Cổ phiếu đã phát hành | 80.593.340 | 80.593.340 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 80.593.340 | 80.593.340 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 80.593.340 | 80.593.340 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 80.593.340 | 80.593.340 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

| | <i>VND</i> | |
|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>805.933.400.000</u> | <u>805.933.400.000</u> |

22.4 Cổ tức

| | <i>VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ | | |
| Cổ tức đã công bố trong kỳ | 80.593.340.000 | 128.949.344.000 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 31.145.472.000 | 32.631.217.250 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Tổng doanh thu | 2.158.246.972.324 | 4.115.887.649.410 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật | 1.297.926.994.890 | 2.887.985.313.937 |
| Doanh thu lương thực - gạo | 436.100.182.595 | 706.211.668.862 |
| Doanh thu hạt giống cây trồng | 336.165.257.780 | 426.296.753.614 |
| Doanh thu bao bì | 71.543.396.843 | 86.710.420.382 |
| Doanh thu khác | 16.511.140.216 | 8.683.492.615 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (44.381.196.287) | (209.422.468.189) |
| Chiết khấu thương mại | (36.813.997.956) | (202.734.533.474) |
| Hàng bán bị trả lại | (7.567.198.331) | (6.687.934.715) |
| DOANH THU THUẦN | 2.113.865.776.037 | 3.906.465.181.221 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật | 1.266.129.267.151 | 2.704.658.304.484 |
| Doanh thu lương thực - gạo | 434.581.004.007 | 705.303.274.578 |
| Doanh thu hạt giống cây trồng | 325.100.967.820 | 401.109.689.162 |
| Doanh thu bao bì | 71.543.396.843 | 86.710.420.382 |
| Doanh thu khác | 16.511.140.216 | 8.683.492.615 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu từ bên liên quan | 159.705.940.738 | 190.260.875.180 |
| Doanh thu từ các bên khác | 1.954.159.835.299 | 3.716.204.306.041 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.886.556.501 | 7.288.613.479 |
| Lãi tiền gửi | 3.880.689.833 | 1.606.931.534 |
| Cổ tức (Thuyết minh số 31) | 1.513.204.500 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 31.716.679 | 51.170.871 |
| TỔNG CỘNG | 13.312.167.513 | 8.946.715.884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật | 843.205.996.271 | 1.915.891.627.292 |
| Giá vốn lương thực - gạo | 412.186.475.028 | 669.421.518.190 |
| Giá vốn hạt giống cây trồng | 251.427.584.995 | 309.801.041.174 |
| Giá vốn bao bì | 60.856.307.646 | 71.846.652.584 |
| Giá vốn khác | 13.271.201.884 | 3.371.624.663 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 1.871.978.920 | (314.522.252) |
| TỔNG CỘNG | 1.582.819.544.744 | 2.970.017.941.651 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Lãi tiền vay | 46.764.905.376 | 95.708.170.567 |
| Chiết khấu thanh toán | 40.943.976.857 | 27.429.111.314 |
| Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn | 34.992.592.266 | 7.009.677.278 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.091.643.180 | 7.793.253.669 |
| Chi phí tài chính khác | 314.772.998 | 313.416.749 |
| TỔNG CỘNG | 133.107.890.677 | 138.253.629.577 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|--------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Chi phí nhân viên | 106.773.866.673 | 146.575.570.731 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 69.475.092.912 | 96.656.795.053 |
| Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng | 12.084.206.415 | 23.063.711.989 |
| Công tác phí | 8.802.651.152 | 19.478.307.652 |
| Chi phí xuất khẩu | 7.181.984.594 | 20.604.600.613 |
| Chi phí vận chuyển | 6.768.823.569 | 13.724.074.312 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.111.530.318 | 5.841.073.452 |
| Chi phí đóng gói | 2.762.358.265 | 3.945.074.884 |
| Chi phí khác | 14.310.251.455 | 19.048.661.504 |
| TỔNG CỘNG | 233.270.765.353 | 348.937.870.190 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--|---|--|
| Chi phí nhân viên | 64.218.828.868 | 67.721.525.639 |
| (Hoàn nhập) trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (6.721.126.628) | 21.143.773.776 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 10.004.143.013 | 9.685.772.127 |
| Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị | 7.759.677.441 | 10.642.382.271 |
| Công tác phí | 2.622.620.347 | 4.449.068.164 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 656.075.263 | 2.129.756.793 |
| Chi phí khác | 19.245.926.809 | 23.993.506.395 |
| TỔNG CỘNG | 97.786.145.113 | 139.765.785.165 |

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--------------------------------------|---|--|
| Thu nhập khác | 20.464.330.410 | 22.637.280.378 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 12.637.499.907 | 2.129.684.307 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 3.327.498.091 | 4.458.433.818 |
| Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp | 2.368.469.786 | 10.156.471.628 |
| Thu nhập khác | 2.130.862.626 | 5.892.690.625 |
| Chi phí khác | (210.336.445) | (439.722.990) |
| Tiền phạt thuế | (540.837) | (176.707.631) |
| Chi phí khác | (209.795.608) | (263.015.359) |
| LỢI NHUẬN KHÁC | 20.253.993.965 | 22.197.557.388 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--|---|--|
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.480.186.610.972 | 2.859.611.519.924 |
| Chi phí nhân viên | 224.406.614.466 | 274.715.713.417 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 139.297.422.890 | 218.770.599.516 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13) | 41.795.325.603 | 37.386.608.580 |
| Chi phí khác | 28.190.481.279 | 68.237.155.569 |
| TỔNG CỘNG | 1.913.876.455.210 | 3.458.721.597.006 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|---|---|--|
| Chi phí thuế TNDN | 21.860.699.913 | 68.643.771.946 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các kỳ trước | (16.006.009.249) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.854.690.664 | 68.643.771.946 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 18.554.374.324 | 1.562.300.168 |
| TỔNG CỘNG | 24.409.064.988 | 70.206.072.114 |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|---|---|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.447.591.628 | 340.634.227.910 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%) | 20.089.518.326 | 68.126.845.582 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 20.679.473.241 | 2.079.226.532 |
| Thu nhập cổ tức không chịu thuế | (302.640.900) | - |
| Thu nhập khác không chịu thuế | (51.276.430) | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước | (16.006.009.249) | - |
| Chi phí thuế TNDN ước tính | 24.409.064.988 | 70.206.072.114 |

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | | VND | |
|---|-----------------------|--|--|
| | | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ |
| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Dự phòng đầu tư | - | 17.915.542.747 | (17.915.542.747) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 8.685.743.792 | 8.387.314.619 | 298.429.173 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 3.889.779.600 | 4.827.040.350 | (937.260.750) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 12.575.523.392 | 31.129.897.716 | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | | (18.554.374.324) | (1.562.300.168) |

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| | | VND | |
|--|-------------|---|--|
| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia | Công ty con | Bán hàng | 57.638.339.822 |
| Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền | Công ty con | Bán hàng Mua hàng | 69.199.594.195 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình | Công ty con | Bán hàng Mua hàng Cho vay Thu hồi gốc cho vay Lãi cho vay | 3.439.668.559 3.620.000.000 61.718.685.500 5.093.504.738 2.080.000.000 1.539.891.836 1.052.126 |
| | | | 14.209.927.081 18.097.737.500 86.709.418.975 26.423.488.765 - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau (tiếp theo):

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---|-------------|----------------------|--|--|
| | | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn | Công ty con | Mua hàng | 150.242.291.650 | 253.780.281.119 |
| | | Bán hàng | 9.347.840.348 | 16.934.757.843 |
| | | Cho vay | 5.198.000.000 | - |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 1.550.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 20.133.205 | - |
| | | | | |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng | Công ty con | Mua hàng | 65.833.221.369 | 117.589.234.195 |
| | | Bán hàng | 3.436.514.713 | 20.402.515.295 |
| | | Cho vay | 2.150.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 8.102.466 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng | Công ty con | Mua hàng | 112.509.172.893 | 109.810.037.753 |
| | | Bán hàng | 15.628.666.303 | 21.829.054.693 |
| | | Cho vay | 3.347.000.000 | - |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 150.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 13.398.904 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc | Công ty con | Mua hàng | 54.464.173.058 | 82.926.903.150 |
| | | Bán hàng | 2.503.266.453 | 11.645.804.370 |
| | | Cho vay | 1.556.100.000 | - |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 535.486.205 | - |
| | | Lãi cho vay | 4.286.030 | - |
| Công ty TNHH MTV Hương vị Trời | Công ty con | Mua hàng | 3.276.252.681 | 3.447.469.600 |
| | | Bán hàng | 102.753.649 | - |
| Cty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa | Công ty con | Cho vay | 4.248.336.971 | 7.132.732.978 |
| | | Lãi cho vay | 127.932.818 | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Công ty con | Mua dịch vụ xây dựng | 2.182.043.727 | 2.191.727.455 |
| | | Nhận cổ tức | 1.513.204.500 | - |
| | | Bán hàng | 39.000.000 | 46.116.000 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | Công ty con | Mua hàng | 15.687.089.842 | 16.688.428.684 |
| | | Bán hàng | 1.424.156.082 | 1.311.840.818 |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị | Công ty con | Bán hàng | 254.031.233 | - |
| | | Góp vốn | - | 1.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau (tiếp theo):

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---|------------------|--------------------|--|--|
| | | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời | Công ty con | Bán hàng | 49.471.926.410 | - |
| | | Góp vốn | 25.000.000.000 | - |
| | | Cho vay | 8.629.440.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 21.036.414 | - |
| Công ty Cổ phần Lion Agrevo | Công ty liên kết | Bán hàng | 11.383.851.308 | 8.235.529.757 |
| | | Mua hàng | 1.680.000.000 | 5.477.500.000 |
| | | Lãi cho vay | 414.328.767 | 995.907.849 |
| | | Cho vay | - | 28.277.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | VND | |
|---|------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn | Công ty con | Bán hàng | 260.699.687.553 | 236.699.100.250 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc | Công ty con | Bán hàng | 185.737.656.451 | 204.830.270.661 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình | Công ty con | Bán hàng | 154.980.987.341 | 170.871.202.779 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng | Công ty con | Bán hàng | 166.373.743.913 | 161.260.101.841 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng | Công ty con | Bán hàng | 195.033.306.808 | 150.524.972.309 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia | Công ty con | Bán hàng | 88.203.327.957 | 98.544.492.368 |
| Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền | Công ty con | Bán hàng | 53.630.279.916 | 51.264.666.595 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời | Công ty con | Bán hàng | 37.179.306.723 | - |
| Công ty Cổ phần Lion Agrevo | Công ty liên kết | Bán hàng | 17.976.421.001 | 25.963.013.624 |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời | Công ty con | Bán hàng | 2.264.029.288 | 5.562.468.993 |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc | Công ty con | Bán hàng | 2.500.045.755 | 2.500.045.755 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | Công ty con | Bán hàng | - | 1.283.810.037 |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị | Công ty con | Bán hàng | - | 230.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.164.578.792.706 | 1.109.534.145.212 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| | | VND | | |
|--|------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Công ty con | Mua dịch vụ xây dựng | 187.292.600 | 952.652.100 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An | Công ty con | Chi hộ Khác | 46.122.492.831 | 46.122.492.831 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | Công ty con | Cổ tức | 1.513.204.500 | 1.008.803.000 |
| Công ty Cổ phần Lion Agrevo | Công ty liên kết | Lãi cho vay | 488.835.616 | - |
| Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa | Công ty con | Chi hộ Khác | 310.000.000 | 310.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa | Công ty con | Lãi cho vay | 127.932.818 | 284.918.484 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời | Công ty con | Lãi cho vay | 21.036.414 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn | Công ty con | Lãi cho vay | 20.133.205 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng | Công ty con | Lãi cho vay | 13.398.904 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng | Công ty con | Lãi cho vay | 8.102.466 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc | Công ty con | Lãi cho vay | 4.286.030 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình | Công ty con | Lãi cho vay | 1.052.126 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 48.630.474.910 | 47.732.214.315 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| | | | VND | |
|--|------------------|--------------------|--|--|
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Lion Agrevo | Công ty liên kết | Cho vay | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa | Công ty con | Cho vay | 11.381.069.949 | 7.132.732.978 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời | Công ty con | Cho vay | 8.629.440.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn | Công ty con | Cho vay | 3.648.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng | Công ty con | Cho vay | 3.197.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng | Công ty con | Cho vay | 2.150.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc | Công ty con | Cho vay | 1.020.613.795 | - |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình | Công ty con | Cho vay | 540.108.164 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 45.566.231.908 | 22.132.732.978 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | Công ty con | Mua hàng | 13.083.576.865 | - |
| Công ty Cổ phần Lion Agrevo | Công ty liên kết | Mua hàng | 1.764.000.000 | 3.491.250.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 14.847.576.865 | 3.491.250.000 |
| Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như sau: | | | | |
| | | | VND | |
| | | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Lương và các lợi ích khác | | | 7.598.983.572 | 8.168.563.793 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

32.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đến 1 năm | 17.002.451.504 | 18.661.086.485 |
| Từ 1 đến 5 năm | 39.919.627.788 | 41.348.441.417 |
| Trên 5 năm | 2.649.125.781 | 7.013.986.804 |
| TỔNG CỘNG | 59.571.205.073 | 67.023.514.706 |

32.2 Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản cam kết 48.465.121.298 VND liên quan đến việc xây dựng dự án phần mềm Quản trị doanh nghiệp.

32.3 Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

| | Theo GCNĐKKD | | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | |
|--|------------------------|--------------|------------------------------|------------------------|
| | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ đã góp | Vốn điều lệ chưa góp |
| | VND | % | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An | 300.000.000.000 | 100 | - | 300.000.000.000 |
| Công ty TNHH Trích lý dầu cá Vĩnh Hòa | 100.000.000.000 | 60 | - | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền | 20.000.000.000 | 100 | 18.283.981.534 | 1.716.018.466 |
| TỔNG CỘNG | 420.000.000.000 | | 18.283.981.534 | 361.716.018.466 |

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|-----------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ: | | |
| - USD | 509.181 | 267.375 |
| - EURO | 145 | 145 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2020

